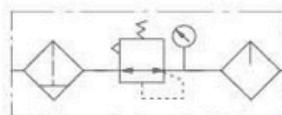



XAC2010-02

XAC4010-04

XAC5010-10

Graphic Symbol
Ký hiệu đồ họa



Ordering Code | Mã đặt hàng

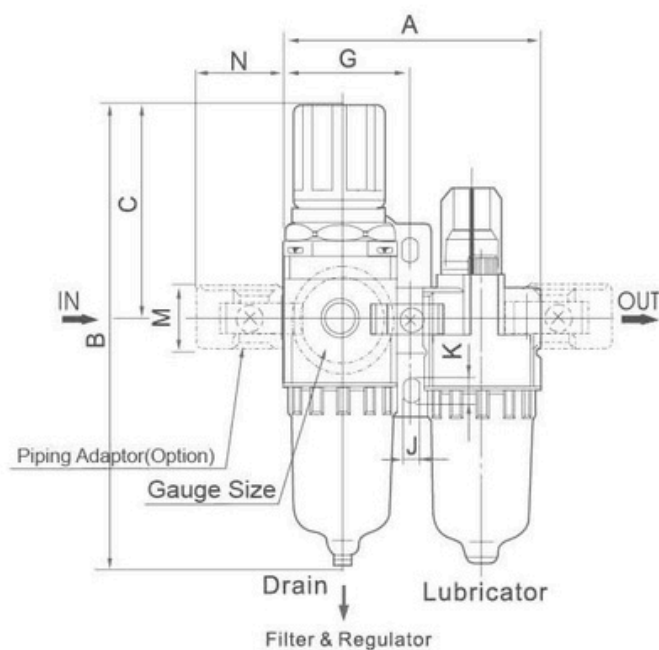
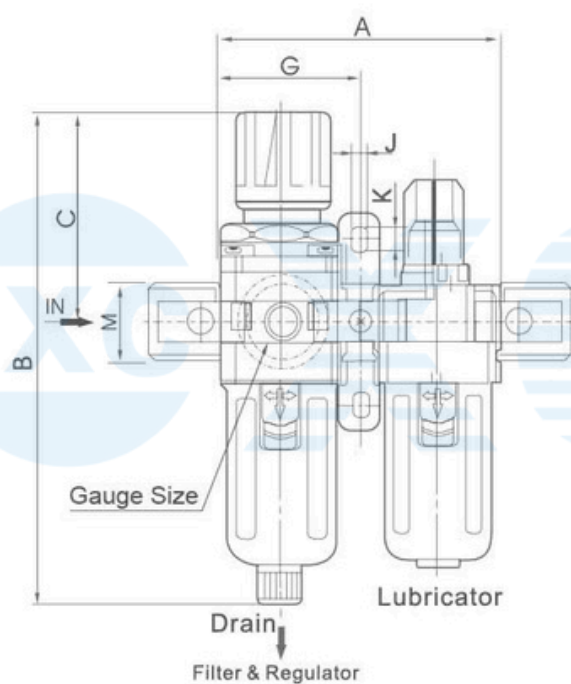
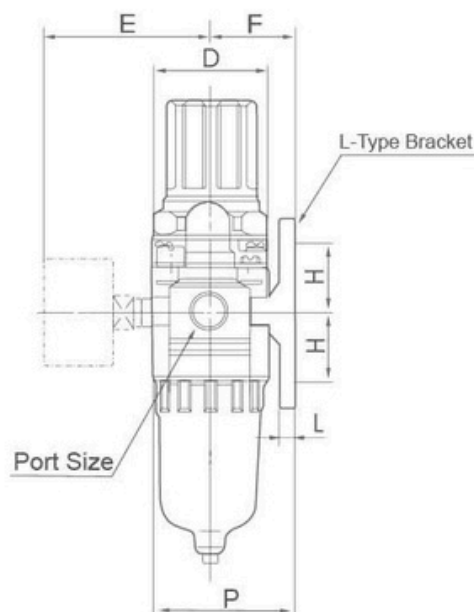
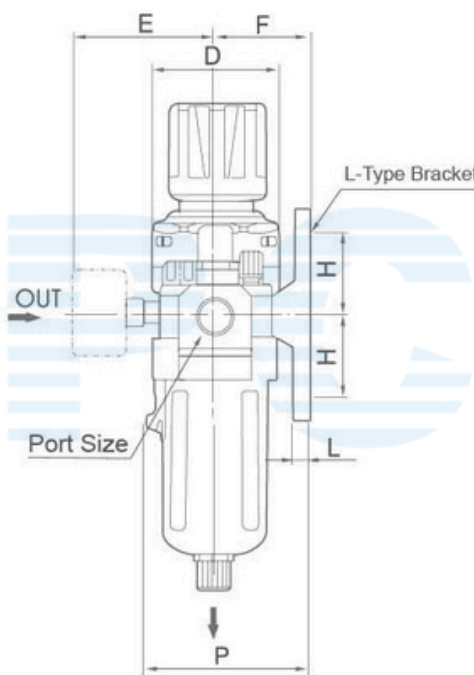
XA	C	4010	—	04			—	
Series (Dòng sản phẩm)	Function Code (Mã chức năng) F.R.L Comblanation	Body size (Kích thước thân) 2010 3010 4010 5010		Port Size (Cổng kết nối) 02: G1/4" 03: G3/8" 04: G1/2" 06: G3/4" 10: G1"	Drain type (Kiểu xả nước) Blank: Manual (Mặc định: Thủ công) D: Auto Drain Type - Available for 2000 or above (Kiểu xả nước tự động - Chỉ có sẵn cho dòng 2000 trở lên)	Metal cup (Cốc kim loại) U: With Iron cup (Cốc sắt) L: With Aluminum cup (Cốc nhôm) (Chỉ cho dòng 2000)		Color (Màu sắc) Blank: Standard (Mặc định: Tiêu chuẩn)

Specification | Thông số kỹ thuật

Model (Mã hàng)		XAC2010-02	XAC3010-03	XAC4010-04	XAC4010-06	XAC5010-10
Rated flow (L/min) (Lưu lượng định mức)		500	1700	3000	3000	4000
Port size (Kích thước cổng kết nối)		G1/4"	G3/8"	G1/2"	G3/4"	G1"
Filter precision (Độ chính xác lọc)		25μ				
Highest working pressure (Áp suất làm việc tối đa)		1.0MPa				
Ensured pressure resistance (Khả năng chịu áp suất đảm bảo)		1.5MPa				
Operating temperature range (Dải nhiệt độ làm việc)		5°C - 60°C				
Range of adjustable pressure (Phạm vi điều chỉnh áp suất)		0.05 - 0.85MPa				
Recommended oil use (Loại dầu khuyến nghị sử dụng)		ISO VG 32				
Container material (Vật liệu bình chứa)		Polycarbonate				
Protective cover (Vỏ bảo vệ)		Not available (Không có sẵn)	Available (Có sẵn)			
Drain function (Chức năng xả nước ngưng)		Differential Drain (Xả tự động theo chênh áp)	Differential Drain/Automatic Drain (Xả tự động theo chênh áp/Xả tự động theo thời gian - mực nước)			
Valve type (Kiểu van)		With over flow (Có xả tràn)				
Composing elements (Các bộ phận tạo thành)	Filter & Regulator (Bộ lọc và bộ điều áp)	XAW2000-02	XAW3000-03	XAW4000-04	XAW4000-06	XAW5000-10
	Lubricator (Bộ tra dầu)	XAL2000-02	XAL3000-03	XAL4000-04	XAL4000-06	XAL5000-10

Note: We have upgraded Oil Drop Accessories on Lubricator of XA series 2000-5000 same to the XO series.

Lưu ý: Phụ kiện nhỏ giọt dầu trên bộ tra dầu của dòng XA series 2000-5000 đã được nâng cấp theo cùng tiêu chuẩn với dòng XO series.

Overall Dimensions | Kích thước tổng thể

XAC1010~2010

XAC3010~5010

Dimension Sheet | Bảng kích thước

Model (Mã hàng)	Port size (Kích thước cổng kết nối)	A	B	C	D	E	F	G	H	J	K	L	M	N	P
XAC2010	G1/8" - G1/4"	90	164.5	78	40	56.8	30	45	24	5.5	8.5	5	22	23	50
XAC3010	G1/4" - G3/8"	117	211	92.5	53	60.8	41	58.5	35	7	11	7	34.2	26	70.5
XAC4010	G3/8" - G1/2"	154	262	112	70	70.5	50	77	40	9	13	7	42.2	33	88
XAC4010-06	G3/4"	164	267	114	70	70.5	50	82	40	9	13	7	46.2	36	88
XAC5010	G3/4" - G1"	195	388	116	90	75.5	69.8	97.5	50	12	16	10.5	55.5	40	115